

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NHẬN DIỆN CẤU TRÚC VÀ BIỆN PHÁP SO SÁNH TU TỪ TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG

ĐẬU THÀNH VINH

(ĐHKHXH & NV TPHCM)

1. Thăm định tác phẩm văn chương là sự thăm định toàn diện giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật. Riêng từ phương diện nghệ thuật, những giá trị đặc sắc của tác phẩm thể hiện khá tập trung ở việc vận dụng thuần thực, sáng tạo các phương pháp tu từ nghệ thuật. So sánh (SS) luôn được xem là một biện pháp chủ đạo trong sáng tác của các nhà văn. Với một số nhà văn, việc vận dụng biện pháp này đã đạt đến mức trở thành một dấu hiệu của phong cách cá nhân. Nhiều bài viết đã chú ý khảo sát, đánh giá việc sử dụng biện pháp này trong các sáng tác của các nhà văn, nhà thơ lớn. Bài viết này muốn tiếp cận một hướng ít nhiều khác biệt: nhận diện các cấu trúc SS cơ bản thường thấy trong các tác phẩm văn chương và đưa ra những gợi ý về việc đánh giá biện pháp SS tu từ trong các tác phẩm văn chương.

Trái với suy nghĩ thông thường, SS là một biện pháp tu từ khá phức tạp về cấu trúc. Tính phức tạp có thể cảm nhận được từ phương diện người sáng tạo nghệ thuật (nhà văn) và từ phương diện người giải mã tác phẩm (người đọc). Việc hình thành ý tưởng SS, đối với nhà văn, đôi khi là một công việc đầy khó khăn. Nguyễn Tuân, nhà văn được coi là người sử dụng nhuần nhuyễn, hiệu quả biện pháp tu từ này, nhiều lúc cũng phải rơi vào bế tắc. Đó là khi ông không thể tìm được một hình ảnh SS thích hợp để miêu tả màu xanh của biển Cô Tô (x. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa 2000: 192-193). Từ góc độ người giải mã tác phẩm,

việc nhận diện, đánh giá biện pháp này cũng không dễ dàng gì. Câu thơ quen thuộc của Chế Lan Viên “Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng” (*Tiếng hát con tàu*) cho đến nay đã được hiểu ít nhất theo 3 cách: (i) Tình yêu ta (của nhân vật trữ tình) đẹp như hoa vàng của cây cánh kiến; (ii) Tình yêu ta khăng khít, bền chặt như “cánh kiến” và thơ mộng, đẹp đẽ như “hoa vàng” (một loại hoa vàng nào đó không xác định); (iii) Tình yêu ta đẹp như cánh kiến đã đến độ chín (cánh kiến hoa vàng) (Lê Xuân Bột 2003: 14-15). Đỗ Ngọc Phương (2002: 72-73) cũng thống kê được 4 cách hiểu về câu thơ “sắc đành đòi một, tài đành họa hai” (*Truyện Kiều*): (i) Về sắc thì đành chỉ có một Kiều, về tài may ra còn có người thứ hai; (ii) không ai có thể so sánh với Kiều về sắc đẹp và nàng cũng không cần cạnh tranh với người thứ hai về tài; (iii) Kiều đứng đầu về cả tài và sắc (iv) Câu này dùng phép SS bằng bội số hóa. Nó cần được hiểu là: “*Tài của Kiều còn gấp bội lần sắc*” (Đỗ Ngọc Phương 2002: 72-73).

2. Nhận diện cấu trúc biện pháp SS tu từ

Cho đến nay cách hiểu về cấu trúc biện pháp SS tu từ còn chưa có sự thống nhất trong giới nghiên cứu. Cách hiểu SS gồm ba yếu tố có thể thấy trong phần lớn các giáo trình phong cách học, trong các tài liệu giáo khoa ở các cấp trường phổ thông. Với một số tác giả, một SS tu từ có thể gồm tới 5 yếu tố ở dạng đầy đủ (Nguyễn Thế Lịch 2005b; Nguyễn Thị Bích Thủy 2005). Chúng tôi cho rằng, phần lớn các SS tu từ bao gồm 4 yếu tố cơ bản ở

dạng đầy đủ; và tùy hoàn cảnh sử dụng, tùy mục đích sử dụng, số lượng các yếu tố có thể rút gọn (và tối thiểu bao gồm hai yếu tố).

Trong quá trình tiếp nhận, đánh giá tác phẩm văn chương, người giải mã cần thiết phải nhận diện đúng số lượng các yếu tố cũng như thứ tự các yếu tố được thể hiện trong các SS cụ thể.

Về số lượng, một SS đầy đủ bao gồm 4 yếu tố: *cái được SS, cái SS, cơ sở SS, từ SS*. Ví dụ:

*“Quả cà chua như đèn lồng nhỏ xíu
Thấp mùa đông ấm những đêm thâu”*

(Phạm Tiến Duật)

Cấu trúc tối thiểu của biện pháp SS gồm có hai yếu tố: *cái được SS và cái SS*. Lúc này cơ sở SS và từ SS đều vắng mặt:

“Người giai nhân: bến đợi dưới cây già

Tình du khách: thuyền qua không buột chặt”

(Xuân Diệu)

Trong hai SS trên, từ SS đều vắng mặt và được thay thế bằng dấu hai chấm; cơ sở SS cũng bị lược bỏ.

Phần lớn các tác giả đều cho rằng, SS khác với ẩn dụ ở chỗ SS luôn luôn có sự xuất hiện của cái được SS và cái SS. Chính nhận thức sai lầm dẫn đến người tiếp nhận nhiều lúc không thể phân tích được cấu trúc SS trong những trường hợp cụ thể nào đó dù không ai phủ nhận đó là những SS. Đây chính là trường hợp của những SS thiếu vắng cái được SS – một sự thiếu vắng dễ gây nhầm lẫn giữa SS từ với ẩn dụ tu từ:

“Khi xưa phong gấm rủ là

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường ”

(Nguyễn Du)

“Đứng bên này sông sao nhớ tiếc

Sao xót xa như rụng bàn tay”

(Hoàng Cầm)

Hiện tượng này tồn tại khá phổ biến trong thơ khi mà cái được SS gắn liền với nhân vật trữ tình, hoặc đối tượng trữ tình. Lúc này cái được SS có thể được người sản sinh và người tiếp nhận văn bản luận giải dễ dàng, được coi

như là hiển nhiên (không cần phải nói ra). Trong ví dụ trích từ *Truyện Kiều*, cái được SS không được nêu ra trên văn bản, nhưng người tiếp nhận văn bản hoàn toàn có thể nhận ra đó chính là Thuý Kiều vì đây là đoạn độc thoại nội tâm của nàng. Tương tự, ở ví dụ trích từ *Bên kia sông Đuống*, đối tượng được đề cập đến (cái được SS) chính là tác giả – nhân vật trữ tình. Ở đây sự vắng mặt cái được SS trong biện pháp SS khác hoàn toàn về bản chất so với sự vắng mặt của cái được SS trong biện pháp ẩn dụ – ở đó để xác định cái được SS người tiếp nhận phải huy động rất nhiều kiến thức ngoài ngôn ngữ. Một dấu hiệu khác để xác định SS dạng này là bao giờ cũng có sự xuất hiện của cơ sở SS. Trong hai ví dụ trên cơ sở SS lần lượt là “tan tác” và “xót xa”.

Để nhận diện chính xác các yếu tố trong các SS tu từ cụ thể, việc nhận diện cấu trúc ngôn ngữ thể hiện các yếu tố trong các SS là điều đặc biệt cần thiết.

Cái được SS có thể được thể hiện bằng một từ, một ngữ, một hoặc nhiều cấu trúc chủ vị. Dưới đây là một ví dụ mà yếu tố ngôn ngữ thể hiện cái được SS có cấu tạo là một chuỗi cấu trúc chủ vị.

“Cho tôi chừ đây, tôi chừ đây

Tôi mơ qua cửa khám bao ngày

Tôi thu tất cả trong im lặng

Như cánh chim buồn nhớ gió mây”

(Tố Hữu)

Một cách đơn giản để nhận diện cái được SS là xác định đối tượng mà nhà văn định miêu tả thông qua SS. Đối tượng nhà văn muốn miêu tả chính là cái được SS. Phần in nghiêng trong ví dụ trên chính là cái được SS và cũng chính là điều nhà văn muốn miêu tả, muốn thể hiện.

Cái SS cũng có thể được thể hiện bằng một từ, một ngữ, một hoặc nhiều cấu trúc chủ vị. Việc nhấn mạnh yếu tố ngôn ngữ thể hiện cái SS *có thể là một chuỗi cấu trúc* rất cần thiết. Điều này giúp tránh ngộ nhận rằng cứ tương ứng với một cấu trúc cái được SS là (chỉ có)

một cấu trúc cái SS. Trong các ví dụ dưới đây, một yếu tố thể hiện cái được SS tương ứng với nhiều yếu tố thể hiện cái SS.

*“Một dãy núi mà hai màu mây
Nơi nắng nơi mưa khí trời cũng khác
Như anh với em như Nam với Bắc
Như Đông với Tây một dải rừng liền”*

(Phạm Tiến Duật)

- **“Con về với nhân dân như nai về suối cũ**

*Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa...”*
- “*Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc*”

(Chế Lan Viên)

Cơ sở SS có thể được nêu ra hoặc có thể được giấu đi. Cơ sở SS, tức nét tương đồng giữa cái được SS và cái SS, chính là điều cần rút ra khi phân tích các SS. Cơ sở SS có thể chỉ là một nét tương đồng (chẳng hạn, *Trên trời mây trắng như bông; Ở dưới cánh đồng bông trắng như mây* – Ca dao) hoặc có thể là nhiều nét tương đồng. Cơ sở SS cũng có thể có yếu tố thể hiện mang hình thức một chuỗi, chẳng hạn:

*“Hai đứa bé cùng chung nhà, một tuổi
Cùng ngây thơ, khờ dại, như chim non
Bụi đời dơ chưa vẩn đục hồn non
Cùng trinh tiết như hai tờ giấy mới”*

(Tố Hữu)

Đối với những trường hợp cơ sở SS không được nêu ra, sau khi tìm ra, chúng ta cần kiểm tra lại. Là nét giống nhau giữa cái được SS và cái SS, cơ sở SS thường là yếu tố có thể dùng để miêu tả cho cả cái được SS và cái SS – điều này rõ nhất là khi cơ sở SS bị giấu đi. Xác định độ tin cậy của cơ sở SS có thể thực hiện bằng cách dùng chính nó để miêu tả cả cái được SS và cái SS. Chẳng hạn, với câu *Trẻ em như búp trên cành*, cơ sở SS của chúng có thể là: *non nớt, đáng yêu, xinh tươi...* chúng ta có thể làm phép thử cho học sinh như sau: *trẻ em non nớt, trẻ em đáng yêu, trẻ em xinh tươi;*

búp trên cành non nớt, búp trên cành đáng yêu, búp trên cành xinh tươi...

Từ SS có thể là một trong các từ: *như, là, như thể, như là, giống, tựa, dường, bằng...* có khi đó là một cặp từ (*bao nhiêu... bấy nhiêu*) hoặc có thể vắng mặt (x. các ví dụ trên).

Trật tự của các yếu tố có thể thay đổi. Trong những trường hợp này cái SS được chuyển lên phía trước cái được SS. Trong các ví dụ sau cái SS được đảo lên phía trước:

*“Rồng vàng tắm nước ao tù
Người khôn ở với người ngu nặng mình”*
(Ca dao)

*“Như đứa trẻ sinh nằm trong cò
Không quê hương, sương gió toi bờ
Đảng ta sinh ở trên đời
Một hòn máu đỏ nên Người hôm nay”*

(Tố Hữu)

Thiếu sự thận trọng, người đọc rất dễ xác định sai lầm các yếu tố trong một SS nào đó, nhất là khi trật tự sắp xếp các yếu tố đó bị thay đổi.

3. Đánh giá ý nghĩa của biện pháp SS

Ý nghĩa của các biện pháp SS chính là chức năng của các SS. Người ta thường hay nói đến chức năng nhận thức, chức năng biểu cảm của SS. Một số tác giả khác lại đánh giá SS dựa trên việc thỏa mãn các yêu cầu cơ bản như tính cụ thể, gần gũi, hợp lí, tiêu biểu, biểu cảm, có hình ảnh, có giá trị thẩm mĩ (Nguyễn Thế Lịch 2005). Xét SS như là một trong các yếu tố nghệ thuật hình thành một phương diện quan trọng của chỉnh thể nghệ thuật, chúng ta có thể đánh giá ý nghĩa của một SS ở những phương diện cơ bản sau:

(i) *Mức độ sử dụng các SS*. Thường thì tùy theo thể loại, tùy theo sở trường, thiên hướng của nhà văn mà biện pháp này được sử dụng nhiều ít khác nhau. Trên đại thể chúng ta bắt gặp biện pháp SS rất nhiều trong các tác phẩm thơ; trong các tác phẩm văn xuôi mật độ sử dụng các SS ít hơn – thể loại văn xuôi có sử dụng nhiều SS thường được nói đến là tùy bút, kí. Nguyên nhân sâu xa của điều này nằm ở chỗ các biện pháp tu từ nói chung và SS nói

riêng thường gắn chặt với mục đích biểu cảm. Hệ quả là các thể loại văn học lấy chức năng biểu cảm là chính sử dụng biện pháp tu từ này thường xuyên, chủ ý hơn. Trong thực tế, ngay trong một thể loại, ngay trong sáng tác của một tác giả, mức độ sử dụng các SS cũng có thể khác nhau; chính vì thế cần có định hướng đúng trong việc đánh giá. Nhìn chung, với tác phẩm xuất hiện ít SS, chúng ta có thể nghĩ đến cách dùng “đắc địa”, đến “chất lượng” của chúng (sử dụng ít nhưng rất đặc sắc, có hiệu quả...). Với những tác giả hoặc những tác phẩm có sử dụng nhiều SS chúng ta có thể nghĩ đến việc xem đó như là dấu hiệu thể hiện phong cách. Với những trường hợp này, từ việc khảo sát mức độ sử dụng, đặc điểm các yếu tố trong các SS chúng ta nâng lên *xác định phong cách của tác giả* bởi “Qua SS tu từ người ta có thể nhận ra những nét riêng thuộc về người sử dụng” (Cù Đình Tú, 1994: 280). Một số nhà thơ, nhà văn đã sử dụng biện pháp này với một tần số khá cao, và theo những cách khá riêng, có thể kể ra các nhà thơ, nhà văn tiêu biểu như Nguyễn Tuân, Tố Hữu, Chế Lan Viên, Xuân Diệu. Việc lựa chọn có tính nhất quán đặc điểm các yếu tố trong SS là dấu hiệu quan trọng cho phép chúng ta nhận diện nét phong cách của họ. Chẳng hạn, cái được SS trong thơ Tố Hữu thường là hình tượng con người tập thể, người anh hùng quần chúng; trong khi đó, cái SS thường là những hình ảnh kì vĩ của thiên nhiên... Thông qua sự lựa chọn này, ông muốn thể hiện niềm tự hào, tin tưởng của mình vào *sức mạnh, tâm vóc vĩ đại* của dân tộc, của đất nước, về sự tất thắng của cuộc kháng chiến của dân tộc. Ngược lại, tìm hiểu thơ Xuân Diệu chúng ta có thể dễ nhận ra cái được SS trong thơ Xuân Diệu là thế giới tự nhiên còn cái SS lại chính là con người. Với Xuân Diệu, con người chính là chuẩn mực, là tâm điểm của nghệ thuật, v.v (x. Nguyễn Thị Ngọc Hoa 2003; Nguyễn Thị Phương Hạnh 2004; Nguyễn Thanh Tú: 2004; Nguyễn Thị Bích Thủy 2005).

(ii) *Cách sử dụng SS, cách lựa chọn các yếu tố trong SS.* Đóng góp của tác giả, giá trị của SS phụ thuộc chủ yếu vào cách lựa chọn các yếu tố trong các SS. Việc đánh giá các yếu tố trong SS thường nhằm tới trả lời các câu hỏi: Các yếu tố trong SS có đầy đủ hay không? Các yếu tố được sử dụng theo trật tự thông thường hay đảo ngược? Các thủ pháp này nhằm hướng tới mục đích gì? Đặc điểm ngữ nghĩa của cái SS, cái được SS... như thế nào? Trong những nội dung có thể đánh giá như vừa nêu, yếu tố cái SS thường có ý nghĩa đặc biệt. Có thể nói *cái hay, giá trị đặc biệt của một SS chính là việc lựa chọn cái SS*. Một SS mới lạ nhưng vẫn đủ để cho phép người đọc có thể phát hiện ra nét tương đồng giữa nó với cái được SS là một SS thành công, một SS hay. Khi đã chọn được một hình ảnh SS hay thì việc có đưa ra hay giấu đi cơ sở SS vẫn làm cho người đọc cảm thấy thích thú, tâm đắc, vẫn kích thích óc tưởng tượng. Cơ sở SS đó dù có đưa ra (mà theo nhiều nhà nghiên cứu, có thể làm giảm sự kích thích) vẫn luôn luôn chứa đựng những gợi tưởng vô tận ở người đọc. Từ việc xác định được cơ sở SS chúng ta tiếp tục mở rộng triển khai thêm về những thông tin mà cái SS gợi ra về cái được SS. *Nét tương đồng giữa cái SS và cái được SS chính là mục đích cuối cùng của việc phân tích một SS*. Từ đây chúng ta có cơ sở để đánh giá SS ở một phương diện khác:

(ii) *Giá trị nhận thức, giá trị biểu cảm của SS.* Kết quả khảo sát các yếu tố trong SS nhất là việc khám phá một cách chính xác, đầy đủ cơ sở SS sẽ giúp ta hiểu sâu hơn về cái cần đề cập (cái được SS). Nhờ đó, chúng ta sẽ *có thêm nhận thức mới, sâu sắc hơn về đối tượng mà nhà văn muốn thể hiện và cả thái độ của nhà văn* về đối tượng đó nữa. Với một số tác phẩm (rõ nhất là những tác phẩm văn học dân gian), trong quá trình phân tích các hình ảnh SS chúng ta có thể lĩnh hội thêm nhiều thông tin về đặc trưng văn hoá, quan niệm thẩm mĩ, trình độ nhận thức ... của chủ nhân sáng tạo ra chúng nữa. Những hình ảnh SS độc đáo trong

trường ca “Đam San” của dân tộc Ê đê, trong truyện thơ “Tiễn dặn người yêu” của dân tộc Thái... là những dẫn chứng mà giáo viên có thể hướng cho học sinh tìm hiểu, khám phá.

Ngoài ra, cũng cần thấy sự khác biệt giữa SS tu từ với SS luận lí. SS là công cụ giúp ta nhận thức sâu sắc hơn một phương diện nào đó của sự vật nên chức năng nhận thức không phải là riêng của SS tu từ mà còn là của SS luận lí. Sự khác nhau ở chỗ, nếu SS luận lí là sự SS giữa những sự vật, đối tượng cùng loại và đó là sự SS có thể hoán đổi giữa hai đối tượng thì SS tu từ là sự SS khác loại, nó là “phương tiện biểu cảm” và là cơ sở để “...người ta có thể nhận ra những nét riêng thuộc về người sử dụng” (Cù Đình Tú 1997: 280). Chỉ có những SS tu từ mới đem lại xúc cảm thẩm mĩ, và do đó, chúng cần được phân tích. Tuy nhiên, không phải tất cả mà chỉ những SS nào có tính mới lạ, hoặc góp phần thể hiện tư tưởng, nội dung của tác phẩm mới cần đưa ra phân tích; không nên quá sa đà vào việc liệt kê các SS xuất hiện trong tác phẩm.

4. Nhận diện, đánh giá biện pháp tu từ SS trong các tác phẩm văn chương nói riêng và nhận diện, đánh giá các yếu tố nghệ thuật trong các tác phẩm nghệ thuật nói chung là một công việc thú vị nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp. Những hiểu biết và các yếu tố cũng như trật tự các yếu tố trong một SS tu từ đôi khi được coi là một công việc không cần thiết, thực ra lại là tiền đề quan trọng để có sự giải mã, luận giải đúng, hợp lí tư tưởng, ý đồ nghệ thuật của nhà văn. Nhận diện nhanh, nhận diện đúng cấu trúc các SS tu từ (và các biện pháp nghệ thuật nói chung) trong tác phẩm văn chương sẽ giúp ta có một thói quen khoa học mà kết quả nó đem lại là một sự cảm nhận, đánh giá đúng giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, từ việc hình thành cảm hứng, định hình nội dung tư tưởng, nhà văn đã vận dụng, phát huy tối đa khả năng gợi tả, gợi tưởng, gợi cảm của các biện pháp tu từ để xây dựng nên chỉnh thể

nghệ thuật. Đến lượt mình, trong quá trình giải mã, người đọc phải đi từ việc phân tích các yếu tố nghệ thuật để bóc dần các lớp nghĩa của tác phẩm. Có vậy quá trình đồng sáng tạo, đồng giải mã giữa người viết và người đọc mới diễn ra trọn vẹn, đúng hướng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Bình, Lê Anh Hiền, Cù Đình Tú, Nguyễn Thái Hòa, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GD, 1982.
2. Lê Xuân Bột, *Cần chú kĩ hơn về câu thơ Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng*, Ngôn ngữ & Đời sống số 10, 2003.
3. Nguyễn Thị Ngọc Hoa, *Sự thay đổi chuẩn so sánh và giá trị biểu hiện của cấu trúc so sánh tu từ trong thơ Xuân Diệu*, Ngôn ngữ số 3/ 2003, Hà Nội.
4. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb GD, 2000.
5. Đinh Trọng Lạc (Cb), Nguyễn Thái Hòa, *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GD, 2000.
6. Nguyễn Thế Lịch, *Yếu tố chuẩn trong cấu trúc so sánh nghệ thuật*, Ngôn ngữ số 7/2005.
7. Nguyễn Thế Lịch, *Yếu tố chuẩn trong cấu trúc so sánh nghệ thuật* (tiếp theo), Ngôn ngữ số 8/2005.
8. Nguyễn Thị Hạnh Phương, *Đặc điểm của cấu trúc so sánh tu từ trong thơ Tố Hữu và Chế Lan Viên*, Ngôn ngữ, Số 12/ 2004.
9. Đỗ Ngọc Phương, “*Sắc đành đòi một, tài đành họa hai*”: Mốc so sánh ở đâu?, Ngôn ngữ số 15/ 2002.
10. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb GD, 1994.
11. Nguyễn Thị Bích Thủy, *Cấu trúc tỉ dụ trong thơ TH*, Ngôn ngữ số 6/2005.
12. Phạm Minh Tiến, *Bàn về nét tương đồng trong phương thức SS tu từ*, Ngôn ngữ & Đời sống số 6/ 2004.
13. Nguyễn Thanh Tú, *So sánh đặc sắc trong Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân*, Ngôn ngữ số 6/ 2004.
14. Nguyễn Thế Truyền, *Vài điều lí thú về phép so sánh*, Ngôn ngữ số 9/ 2004.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-11-2008)